

**CÔNG TY CỔ PHẦN HTN CẦU VỒNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN HTN CẦU VỒNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HTN RAINBOW JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: HTN RAINBOW .,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108217657

**3. Ngày thành lập:** 05/04/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 5, ngách 44/164, tổ 27, ngõ 36 Dịch Vọng Hậu , Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8121     |
| 2.  | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8129     |
| 3.  | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8130     |
| 4.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4651     |
| 5.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4933     |
| 6.  | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5012     |
| 7.  | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5022     |
| 8.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5210     |
| 9.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác<br>Bán buôn hoa và cây<br>Bán buôn động vật sống<br>Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản<br>Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa) | 4620     |
| 10. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt<br>Bán buôn thủy sản<br>Bán buôn rau, quả<br>Bán buôn cà phê<br>Bán buôn chè<br>Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột<br>Bán buôn thực phẩm khác                                              | 4632     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 11. | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết: Bán buôn đồ uống có cồn<br>Bán buôn đồ uống không có cồn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4633        |
| 12. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn dược phẩm, dụng cụ y tế<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649        |
| 13. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4661        |
| 14. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7310        |
| 15. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4100        |
| 16. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4210        |
| 17. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4220        |
| 18. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4290(Chính) |
| 19. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4311        |
| 20. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4312        |
| 21. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4321        |
| 22. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4330        |
| 23. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4322        |
| 24. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4390        |
| 25. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4663        |
| 26. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4752        |
| 27. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4662        |
| 28. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7820        |
| 29. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8299        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 30. | <p>Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp</p> <p>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)</p> <p>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh</p> <p>Bán buôn cao su</p> <p>Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt</p> <p>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép</p> <p>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại</p> <p>Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4669 |
| 31. | <p>Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác</p> <p>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7730 |
| 32. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Khảo sát địa hình</p> <p>Khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình</p> <p>Thiết kế quy hoạch xây dựng</p> <p>Thiết kế kiến trúc công trình;</p> <p>Thiết kế nội - ngoại thất công trình; thiết kế cảnh quan;</p> <p>Thiết kế kết cấu công trình;</p> <p>Thiết kế điện - cơ điện công trình;</p> <p>Thiết kế cấp - thoát nước;</p> <p>Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt;</p> <p>Thiết kế mạng thông tin - liên lạc trong công trình xây dựng;</p> <p>Thiết kế phòng cháy - chữa cháy</p> <p>Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện;</p> <p>Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;</p> <p>Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ</p> <p>Kiểm định xây dựng</p> <p>Định giá xây dựng:</p> <p>a) Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án;</p> <p>b) Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng;</p> <p>c) Đo bóc khối lượng;</p> <p>d) Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng;</p> <p>đ) Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng;</p> <p>e) Kiểm soát chi phí xây dựng công trình;</p> <p>g) Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng</p> <p>Tư vấn đấu thầu;</p> | 7110 |
| 33. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4329 |
| 34. | <p>Hoạt động thiết kế chuyên dụng</p> <p>Chi tiết: trang trí nội thất</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7410 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 35. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0118 |
| 36. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659 |
| 37. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4652 |
| 38. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4653 |
| 39. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7830 |
| 40. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép<br>Chi tiết: Bán buôn vải<br>Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác<br>Bán buôn hàng may mặc<br>Bán buôn giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4641 |
| 41. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8230 |
| 42. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6619 |
| 43. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét<br>Chi tiết: Khai thác đá<br>Khai thác cát, sỏi<br>Khai thác đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0810 |
| 44. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7320 |

**6. Vốn điều lệ:** 24.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                             | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRỊNH VĂN THƯỜNG | Xóm 3, Xã Khánh Thịnh, Huyện Yên Mô, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam                                                    | Cổ phần phổ thông | 240.000    | 2.400.000.000         | 10,000    | 164381054                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                                                  | Tổng số           | 240.000    | 2.400.000.000         | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                                  |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | PHAN TRỌNG NGHĨA | Số 10 H5 TT Nguyễn Công Trứ, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                       | Cổ phần phổ thông | 384.000    | 3.840.000.000         | 16,000    | 013126693                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                                                  | Tổng số           | 384.000    | 3.840.000.000         | 16,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                                  |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | PHẠM VĂN THOẠI   | Lô 14.2 KĐT Phía Tây, Phường Tân Bình, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam                             | Cổ phần phổ thông | 600.000    | 6.000.000.000         | 25,000    | 142095571                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                                                  | Tổng số           | 600.000    | 6.000.000.000         | 25,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                                  |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 4   | NGÔ TRỌNG HOÀN   | số 5, ngách 44/164, tổ 27, ngõ 36 Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 1.176.000  | 11.760.000.000        | 49,000    | 013468762                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                                                  | Tổng số           | 1.176.000  | 11.760.000.000        | 49,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                                  |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHẠM VĂN THOẠI

Giới tính: Nam

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 08/04/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 142095571

Ngày cấp: 04/01/2013

Nơi cấp: Công an Hải Dương

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Lô 14.2 KĐT Phía Tây, Phường Tân Bình, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Lô 14.2 KĐT Phía Tây, Phường Tân Bình, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội